

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: **25** /NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày **28** tháng 11 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

**Dự kiến số lượng, cơ cấu, thành phần
đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031**

THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 106/2025/UBTVQH15 ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã và việc bố trí đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã hoạt động chuyên trách;

Căn cứ Nghị quyết số 107/2025/UBTVQH15 ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về hướng dẫn việc xác định dự kiến cơ cấu, thành phần và phân bổ số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Sau khi thống nhất ý kiến với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp ngày 17 tháng 11 năm 2025; thực hiện Kết luận số 23-KL/TU ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công tác tổ chức cán bộ; Thông báo số 16-TB/BTCTU ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy về công tác tổ chức cán bộ.

QUYẾT NGHỊ :

Điều 1. Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031

Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031 là 84 người.

Điều 2. Số lượng, cơ cấu, thành phần đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031 ở tỉnh và địa phương

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh dự kiến số lượng, cơ cấu, thành phần đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031 ở tỉnh và địa phương, như sau:

1. Số lượng đại biểu ở các cơ quan khối tỉnh là **51** đại biểu (60,7%).

Số lượng đại biểu được phân bổ cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị như sau:

- Tổ chức chính trị: **07** người (8,33%).

- Tổ chức chính trị - xã hội: **05** người (5,95%).

- Tổ chức Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ: **02** người (2,38%)

- Các tổ chức tôn giáo: **03** người (3,57%).

- Cơ quan Nhà nước cấp tỉnh: **25** người (29,76%); trong đó: (đại biểu hoạt động chuyên trách **18** người 21,4%).

- Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, nội chính: **04** người (4,76%).

- Đơn vị sự nghiệp: **02** người (2,38%).

- Tổ chức kinh tế: **03** người (3,57 %).

2. Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI, nhiệm kỳ 2026 – 2031 ở địa phương là **33** đại biểu (39,3%).

3. Cơ cấu kết hợp

- Người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031 là người dân tộc thiểu số đạt tỷ lệ 20% trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và phần đầu đạt tỷ lệ trúng cử 10% trở lên.

- Người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031 là phụ nữ đạt tỷ lệ ít nhất 35% trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và phần đầu đạt tỷ lệ trúng cử khoảng 30%.

- Người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031 là người ngoài Đảng, phần đầu đạt tỷ lệ không dưới 10% trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031 là người trẻ tuổi (dưới 40 tuổi), phần đầu đạt tỷ lệ không dưới 15% trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Người tái cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2026 - 2031 phân đầu đạt tỷ lệ 30% trở lên.

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Ủy ban bầu cử tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. / 05

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Hội đồng bầu cử Quốc gia (b/c);
- Ban Thường trực UBTWMTTQVN (b/c);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Đảng ủy HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, CTHĐND.

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND
CHỦ TỊCH**



Cao Thị Hòa An



Phụ lục
Dự kiến số lượng, cơ cấu, thành phần
đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Thường trực HĐND tỉnh)

STT	THÀNH PHẦN CƠ CẤU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
I	TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ	07	8,33%
01	Thường trực Tỉnh ủy (Phó Bí thư, Chủ tịch HĐND tỉnh; Phó Bí thư, Chủ tịch UBND tỉnh; Phó Bí thư, Chủ tịch UBMTTQVN tỉnh và 01 Phó Bí thư)	04	
02	Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy (Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy)	03	
II	TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI	05	5,95%
01	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	01	
02	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	01	
03	Hội Nông dân tỉnh	01	
04	Liên đoàn Lao động tỉnh	01	
05	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	01	
III	TỔ CHỨC HỘI DO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC GIAO NHIỆM VỤ	02	2,38%
01	Hội văn học nghệ thuật	01	
02	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh	01	

IV	CÁC TỔ CHỨC TÔN GIÁO	03	3,57%
V	CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH	25	29,76%
01	Lãnh đạo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (Phó Chủ tịch HĐND tỉnh)	03	
02	Lãnh đạo các Ban HĐND tỉnh, Ủy viên chuyên trách các Ban HĐND tỉnh	15	
2.1	Trưởng các Ban HĐND tỉnh, mỗi Ban 01 đại biểu (Ban Kinh tế - Ngân sách, Ban Pháp chế, Ban Văn hóa - Xã hội, Ban Dân tộc)	04	
2.2	Phó Trưởng các Ban HĐND tỉnh, mỗi Ban 02 Phó Trưởng Ban, Ban Dân tộc 01 Phó Trưởng Ban (Ban Kinh tế - Ngân sách, Ban Pháp chế, Ban Văn hóa - Xã hội, Ban Dân tộc)	07	
2.3	Ủy viên các Ban HĐND tỉnh, mỗi Ban 01 đại biểu (Ban Kinh tế - Ngân sách, Ban Pháp chế, Ban Văn hóa - Xã hội, Ban Dân tộc)	04	
03	Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh (Phó Chủ tịch UBND tỉnh)	02	
04	Các sở, ngành, mỗi cơ quan 01 đại biểu (Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Sở Dân tộc và Tôn giáo)	05	
VI	ĐƠN VỊ LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN, NỘI CHÍNH	04	4,76%
01	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	01	
02	Công an tỉnh	01	
03	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	01	
04	Tòa án nhân dân tỉnh	01	
VII	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TỈNH	02	2,38%
01	Trường Chính trị tỉnh	01	

02	Trường Đại học Tây Nguyên	01	
VIII	TỔ CHỨC KINH TẾ	03	3,57%
01	Khối doanh nghiệp Nhà nước	01	
02	Khối doanh nghiệp tư nhân	02	
IX	Các đơn vị hành chính xã, phường (mỗi đơn vị hành chính 01 đại biểu), gồm các xã, phường: Phường Buôn Ma Thuật, phường Tân Lập (Tổ 1), xã Buôn Đôn, xã Ea Wer (Tổ 2), xã Ea Súp, Ia Lốp (Tổ 3), xã Quảng Phú, xã Ea M'Droh (Tổ 4), xã Krông Ana (Tổ 5), xã Ea Ktur (Tổ 6), phường Buôn Hồ (Tổ 7), xã Krông Búk (Tổ 8), xã Ea Drăng (Tổ 9), xã Dliê Ya (Tổ 10), xã Ea Kar, xã Ea Ô (Tổ 11), xã M'Đrăk (Tổ 12), xã Krông Pắc, xã Ea Knuéc (Tổ 13), xã Hòa Sơn (Tổ 14), xã Liên Sơn Lắc (Tổ 15), phường Sông Cầu, xã Xuân Lộc (Tổ 16), xã Đồng Xuân (Tổ 17), xã Ô Loan (Tổ 18), phường Tuy Hòa, phường Phú Yên (Tổ 19), xã Phú Hòa 1 (Tổ 20), phường Hòa Hiệp, xã Hòa Xuân (Tổ 21), xã Tây Hòa (Tổ 22), xã Sơn Hòa (Tổ 23) xã Sông Hình (Tổ 24)	33	39,3%
Tổng cộng:		84	